

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***6 tháng năm 2011***HỢP NHẤT SOÁT XÉT TOÀN CÔNG TY**

TÀI SẢN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>159,672,099,642</b>	<b>141,238,840,942</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7,406,980,481</b>	<b>10,712,891,815</b>
1	Tiền	111	7,406,980,481	10,712,891,815
2	Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>102,143,490,075</b>	<b>93,370,479,003</b>
1	Phải thu khách hàng	131	96,879,164,655	89,260,645,997
2	Trả trước cho người bán	132	1,192,630,585	772,088,825
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	4,255,526,595	3,521,575,941
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(183,831,760)	(183,831,760)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>39,710,109,569</b>	<b>30,769,906,930</b>
1	Hàng tồn kho	141	39,710,109,569	30,769,906,930
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản Ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>10,411,519,517</b>	<b>6,385,563,194</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	128,229,814	204,213,706
2	Các khoản thuế phải thu	152	11,037,761	0
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	10,272,251,942	6,181,349,488
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260 )</b>	<b>200</b>	<b>39,754,662,586</b>	<b>37,157,343,687</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0
3	Phải thu dài hạn khác	218	0	0
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>8,085,961,336</b>	<b>6,379,503,421</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	3,126,713,277	3,371,734,601
	- Nguyên giá	222	27,215,462,900	26,349,737,725
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(24,088,749,623)	(22,978,003,124)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
	- Nguyên giá	225	0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	0	0
	- Nguyên giá	228	473,457,150	473,457,150
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(473,457,150)	(473,457,150)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	4,959,248,059	3,007,768,820
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- Nguyên giá	241	0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242	0	0
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>30,900,000,003</b>	<b>30,360,343,734</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251	0	0
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	0	2,460,343,731
3	Đầu tư dài hạn khác	258	30,900,000,003	27,900,000,003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>768,701,247</b>	<b>417,496,532</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	601,509,516	417,496,532
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
VI	Lợi thế thương mại	268	167,191,731	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>			<b>199,426,762,228</b>	<b>178,396,184,629</b>

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>	<b>146,451,327,448</b>	<b>128,595,533,331</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>142,052,293,749</b>	<b>124,366,804,987</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5,217,000,000	0
2	Phải trả người bán	312	47,232,731,866	49,127,144,386
3	Người mua trả tiền trước	313	29,625,689,069	25,715,672,290
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1,571,523,236	3,525,490,776
5	Phải trả người lao động	315	31,394,967,302	27,590,487,222
6	Chi phí phải trả	316	5,147,304,262	291,166,275
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	0	0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	19,848,542,668	17,441,479,229
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2,014,535,346	675,364,809
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4,399,033,699</b>	<b>4,228,728,344</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4	Vay và nợ dài hạn	334	2,249,839,000	2,316,030,644
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,149,194,699	1,912,697,700
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>52,975,434,780</b>	<b>49,800,651,298</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>50,025,197,916</b>	<b>49,782,740,298</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21,750,000,000	21,750,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	8,502,618,712	8,502,618,712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414	(620,000)	(620,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	11,319,272,442	8,293,419,431
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	1,964,546,798	1,476,505,990
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,489,379,964	9,760,816,165
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>	<b>2,950,236,864</b>	<b>17,911,000</b>
1	Nguồn kinh phí	432	0	17,911,000
<b>C</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	<b>2,950,236,864</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>			<b>199,426,762,228</b>	<b>178,396,184,629</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH***6 tháng đầu năm 2011***HỢP NHẤT SOÁT XÉT TOÀN CÔNG TY****Phần I - Lợi lỗ**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	31,402,660,017	35,790,989,435	50,732,436,536	74,164,248,739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	360,279,483		1,997,010,728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	31,402,660,017	35,430,709,952	50,732,436,536	72,167,238,011
4. Giá vốn hàng bán	11	25,446,945,346	28,088,555,768	40,761,894,110	58,480,765,169
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,955,714,671	7,342,154,184	9,970,542,426	13,686,472,842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50,963,395	92,153,851	134,799,403	519,098,994
7. Chi phí tài chính	22	588,528,838	314,351,225	988,150,888	481,853,084
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	587,119,093	313,854,319	986,741,143	443,903,809
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	3,208,604,241	3,841,051,496	5,618,167,652	7,440,893,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	2,209,544,987	3,278,905,314	3,499,023,289	6,282,825,262
11. Thu nhập khác	31	5,200,000	6,100,000	9,000,000	9,720,000
12. Chi phí khác	32	99,900,000	74,029,354	99,900,000	102,529,354
13. Lợi tức khác	40	(94,700,000)	(67,929,354)	(90,900,000)	(92,809,354)
14 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50	2,114,844,987	3,210,975,960	3,408,123,289	6,190,015,908
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	527,636,965	802,743,990	852,030,823	1,547,503,977
16 - Lợi nhuận sau thuế	60	1,587,208,021	2,408,231,970	2,556,092,465	4,642,511,931
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

6 tháng năm 2011

**HỢP NHẤT SOÁT XÉT TOÀN CÔNG TY**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
<b>I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,709,473,624	85,518,795,731
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch và dịch vụ	02		(7,202,201,241)	(12,160,772,169)
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,588,759,156)	(28,105,154,171)
4 . Tiền chi trả lãi vay	04		(585,998,920)	(750,169,503)
5 . Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,214,729,138)	(1,036,231,016)
6 . Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		603,845,120	1,599,998,084
7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,586,573,105)	(33,915,314,786)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,864,942,816)</b>	<b>11,151,152,170</b>
<b>II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(341,547,710)	(1,560,721,021)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,180,000
3 . Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,365,560,000)	0
4 . Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(7,800,000,000)
6 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26		419,250,000	0
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65,296,412	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,222,561,298)</b>	<b>(9,359,541,021)</b>
<b>III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	3,750,000,000
2 . Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21	0	
3 . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,259,683,852	2,864,652,900
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(385,730,000)	(2,496,784,944)
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		3,914,888,400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9,873,953,852</b>	<b>8,032,756,356</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,213,550,262)</b>	<b>9,824,367,505</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kì</b>	<b>60</b>		<b>11,656,293,251</b>	<b>13,090,930,564</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ</b>			<b>(35,762,508)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kì (50+60+61)</b>	<b>70</b>	29	<b>7,406,980,481</b>	<b>22,915,298,069</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## Quý 2 năm 2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1680/QĐ - BXD ngày 8/10/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103006450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp ngày 23/02/2005).

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán bắt đầu từ thời điểm năm 2007 với mã cổ phiếu: SDC.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

**Trụ sở chính của Công ty: Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.**

**Vốn điều lệ: 21.750.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng).**

Cơ cấu vốn điều lệ:

<b>STT</b>	<b>Danh sách cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1.	Tập đoàn Sông Đà	1.109.250	51%
2.	Cổ đông khác	1.065.750	49%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và công trình khác.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và thủy văn các công trình;
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị nhóm A;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Thiết kế nhà máy thủy điện;
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ;

- Thiết kế cơ - điện công trình;
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp thiết bị công trình;
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV;
- Quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Trang trí nội thất;
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng;
- Khoan nổ ngầm và hờ các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng phục vụ sinh hoạt và công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (chỉ được kinh doanh khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản);
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

#### **4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính:**

Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - CANADA

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ này từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở hợp nhất**

##### **Công ty con:**

Công ty con là công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - CANADA do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :**

##### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### **2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

**5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:** Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà và phần mềm tin học. Đến thời gian Quý 2 năm 2011 Công ty đã không còn trích khấu hao đối với những TSCĐ vô hình này.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty



liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ, từ tháng 01/2011 đến 31/03/2011 đơn vị thực hiện vốn hóa khoản chi phí lãi vay cho Dự án nhà máy nước Thanh Thủy số tiền là: 129.406.528 đồng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển, đơn vị góp vốn đầu tư nhà máy thủy điện Đắc Đoạ và mua sắm ô tô tặng tài sản cố định hữu hình từ năm tài chính trước.

## **12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13.4. Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát:** Doanh thu liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận bằng giá trị ghi trên Phiếu giá thanh toán đã được bên A xác nhận.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	1.255.416.757	108.375.186
Tiền gửi ngân hàng	6.151.563.724	10.604.516.629
Tiền gửi VND		
<b>Cộng</b>	<b>7.406.980.481</b>	<b>10.712.891.815</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		
- Cơ quan công ty	51.922.980.465	49.986.968.920
- Trung tâm thí nghiệm	18.500.520.338	16.196.507.193
- Xí nghiệp khảo sát	25.070.118.623	23.077.169.884
- Cty TNHH TVKT VN Canada	1.385.545.229	
<b>Cộng</b>	<b>96.879.164.655</b>	<b>89.260.645.997</b>
<b>3. Các khoản phải thu khác</b>		
- Văn phòng công ty	3.632.452.155	3.089.685.802
- Trung tâm thí nghiệm	441.512.671	394.364.912
- Xí nghiệp khảo sát	52.465.036	37.525.227
- Cty TNHH TVKT VN Canada	129.096.733	
<b>Cộng</b>	<b>4.255.526.595</b>	<b>3.521.575.941</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	20.236.104	19.302.217
- Chi phí SX, KD dở dang	39.689.873.465	30.750.604.713
<b>Cộng</b>	<b>39.710.109.569</b>	<b>30.769.906.930</b>
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Xí nghiệp khảo sát		204.213.706
- Cty TNHH TVKT VN Canada	128.229.814	
<b>Cộng</b>	<b>128.229.814</b>	<b>204.213.706</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản ngắn hạn khác	10.272.251.942	6.181.349.488
<b>Cộng</b>	<b>10.272.251.942</b>	<b>6.181.349.488</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	5.788.013.550	11.529.789.820	520.701.663	8.511.232.692	26.349.737.725
- Mua trong kỳ		72.468.000			72.468.000
- Tăng khác ( Hợp nhất)		14.761.905	273.660.261	504.835.009	793.257.175
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư tại ngày 30/06/2011	5.788.013.550	11.617019.725	794.361.924	9.016.067.701	27.215.462.900
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	5.788.013.550	9.440.708.537	399.256.964	7.350.024.073	22.978.003.124
- Khấu hao trong kỳ		420.531.145	29.048.730	164.944.602	614.524.477
- Khấu hao ( Hợp nhất)		14.761.905	198.805.389	282.654.728	496.222.022
Số dư tại ngày 30/06/2011	5.788.013.550	9.876.001.587	627.110.394	7.797.623.403	24.088.749.623
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày 01/01/2011		2.089.081.283	121.445.388	1.161.208.619	3.371.734.601
2. Tại ngày 30/06/2011		1.741.018.138	167.251.530	1.218.444.298	3.126.713.277

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Giá trị thương hiệu	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
Số tăng trong năm			
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2011	396.300.864	77.156.286	473.457.150
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày 01/01/2011			
2. Tại ngày 30/06/2011			

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>4.959.248.059</b>	<b>3.007.768.820</b>
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>232.000.000</b>	
- Trung tâm thí nghiệm		
<i>Máy móc thiết bị thí nghiệm</i>	<i>232.000.000</i>	
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>4.727.248.059</b>	<b>3.007.768.820</b>
- Dự án nhà máy nước Thanh Thủy		
<i>Chi phí tiền lương</i>	<i>472.921.288</i>	<i>456.921.288</i>
<i>Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ, tài sản</i>	<i>94.914.433</i>	<i>80.814.433</i>
<i>Chi phí thuê ngoài</i>	<i>542.583.002</i>	<i>542.583.002</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>311.214.981</i>	<i>109.027.015</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>129.406.528</i>	<i>65.435.375</i>
<i>Chi phí hệ sản xuất nước, nhà máy sản xuất</i>	<i>2.103.957.751</i>	<i>979.223.542</i>
<i>Xây dựng bể nước, bể lắng, lọc</i>	<i>243.936.374</i>	<i>134.761.168</i>
<i>San nền nhà máy, sân, đường, cấp thoát</i>	<i>370.918.484</i>	<i>330.649.640</i>
<i>Nhà làm việc, kho, cống, hàng rào</i>	<i>457.395.218</i>	<i>308.353.357</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>4.959.248.059</u></b>	<b><u>3.007.768.820</u></b>

<b>10. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a Đầu tư vào công ty con:</b>		
<b>Tên công ty</b>		
Góp vốn Cty TNHH TVKT VN Canada (*)		
<b>Cộng</b>		
<b>b Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tên công ty</b>		
Góp vốn Cty TNHH TVKT VN Canada		2.460.343.731
<b>Cộng</b>		<b>2.460.343.731</b>
<b>c Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tên công ty</b>		
Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000
Cty CPĐT Đặc Hoa	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.003	1.500.000.003
Cty TNHH TVKT VN Canada	3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>30.900.000.003</b>	<b>27.900.000.003</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng công ty	12.007.272	19.303.452
+ Công cụ dụng cụ phân bổ dần	9.207.272	6.226.558
+ Chi phí khác	2.800.000	13.076.894
Trung tâm thí nghiệm	413.055.256	357.767.353
+ Công cụ dụng cụ phân bổ dần	377.100.711	321.812.808
+ Chi phí khác	35.954.545	35.954.545
Xí nghiệp khảo sát	77.357.543	40.425.727
+ Công cụ dụng cụ phân bổ dần	77.357.543	40.425.727
Cty TNHH TVKT VN Canada	99.089.445	
<b>Cộng</b>	<b>601.509.516</b>	<b>417.496.532</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>5.217.000.000</b>	
NH Công thương Việt Nam – CN Thanh Xuân		
(*)	5.217.000.000	

(\*) Vay ngắn hạn của NH Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số : 03/2010/HĐTĐTDH/TVSĐ - NMN ngày 15/03/2010 với lãi suất 14,5%/năm , mục đích vay để thực hiện dự án Nhà máy nước Thanh Thủy , huyện Thanh Hà, Hải Dương.

(\*) Vay ngắn hạn NH Công thương Việt Nam theo hợp đồng nguyên tắc số :  
 01/2010/HĐTDNT/TVSD ngày 30/03/2010, mục đích vay để thực hiện dự án Nâng cao năng lực  
 của Công ty CP Tư vấn Sông Đà giai đoạn 2009 - 2012.

<b>13. - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.014.683.768	2.487.415.154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.852.139	810.301.010
- Thuế thu nhập cá nhân	25.936.329	227.774.612
- Thuế tài nguyên	51.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.571.523.236</b>	<b>3.525.490.776</b>
<b>14. - Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phí bảo lãnh	54.906.009	57.727.097
Thù lao HĐQT	25.100.000	134.000.000
Thuê chuyên gia nước ngoài	154.110.727	
Chi phí kiểm toán	50.000.000	
Chi phí phải trả khác	4.863.187.526	99.439.178
<b>Cộng</b>	<b>5.147.304.262</b>	<b>291.166.275</b>
<b>15. - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	1.076.434.101	950.729.603
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	896.126.946	189.172.044
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.875.981.621	16.301.577.582
<b>Cộng</b>	<b>19.848.542.668</b>	<b>17.441.479.229</b>
<b>16. - Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
NH Công thương Thanh Xuân	2.249.839.000	2.316.030.644
<b>Cộng</b>	<b>2.249.839.000</b>	<b>2.316.030.644</b>



**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	8	9
- Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	8.502.618.712	(620.000)	4.427.587.793	1.054.827.961	10.624.650.975	42.609.065.441
- Tăng vốn năm trước	3.750.000.000						3.750.000.000
- Lãi tăng trong kỳ trước						11.742.680.550	11.742.680.550
- Tăng khác				3.865.831.638	421.678.029		4.287.509.667
- Giảm khác						12.606.515.360	12.606.515.360
- Số dư cuối năm trước	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	8.293.419.431	1.476.505.990	9.760.816.165	49.782.740.298
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi tăng trong kỳ						3.395.262.594	3.395.262.594
- Tăng khác				3.025.853.011	488.040.808	27.933.019	3.541.826.838
- Giảm khác						6.694.631.814	6.694.631.814
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>21.750.000.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>(620.000)</b>	<b>11.319.272.442</b>	<b>1.964.546.789</b>	<b>6.489.379.964</b>	<b>50.025.197.916</b>

**Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà****Báo cáo tài chính**

Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

<b>17.</b>			
<b>2.</b>	<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Vốn góp của Nhà nước	11.092.500.000	11.092.500.000
	- Vốn góp của các cổ đông khác	10.657.500.000	10.657.500.000
	<b>Cộng</b>	<b>21.750.000.000</b>	<b>21.750.000.000</b>
<b>17.</b>	<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở</b>	<b>Từ 01/01/2011 –</b>	<b>Từ 01/01/2010 –</b>
<b>3.</b>	<b>hữu và phân phối cổ tức, chia lợi</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>nhuận</b>		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	21.750.000.000	18.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ		3.750.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>21.750.000.000</b>	<b>21.750.000.000</b>
<b>17.</b>			
<b>4.</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.175.000	2.175.000
	- Số lượng CP đã bán cho công chúng	2.175.000	2.175.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	2.175.000	2.175.000
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
	+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.174.938	2.174.938
	+ Cổ phiếu phổ thông	2.174.938	2.174.938
<b>17.</b>			
<b>5.</b>	<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Quỹ đầu tư phát triển	11.319.272.442	8.293.419.431
	- Quỹ dự phòng tài chính	1.964.546.798	1.476.505.990

**Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà****Báo cáo tài chính**

Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.***Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
<b>18. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và CCDV	50.732.436.536	74.164.248.739
<b>Cộng</b>	<b>50.732.436.536</b>	<b>74.164.248.739</b>
<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Hàng bán bị trả lại		1.997.010.728
<b>Cộng</b>		<b>1.997.010.728</b>
<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	50.732.436.536	72.167.238.011
<b>Cộng</b>	<b>50.732.436.536</b>	<b>72.167.238.011</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Giá vốn	40.761.894.110	58.480.765.169
<b>Cộng</b>	<b>40.761.894.110</b>	<b>58.480.765.169</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.799.403	519.098.994

**Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà****Báo cáo tài chính**

Nhà G9 – Số 495 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội.

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

	<b>Cộng</b>	<b>134.799.403</b>	<b>519.098.994</b>
<b>23. Chi phí tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Lãi tiền vay		986.741.143	443.903.809
Chi phí khác		1.409.745	37.949.275
	<b>Cộng</b>	<b>988.150.888</b>	<b>481.853.084</b>
<b>24. Thu nhập khác</b>		<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
- Thu nhập khác		9.000.000	9.720.000
	<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.720.000</b>
<b>25. Chi phí khác</b>		<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
- Chi phí khác		99.900.000	102.529.354
	<b>Cộng</b>	<b>99.900.000</b>	<b>102.529.354</b>
<b>26. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		852.030.823	1.547.503.977
	<b>Cộng</b>	<b>852.030.823</b>	<b>1.547.503.977</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

*Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đinh Thị Nở****Phạm Văn Hùng**